

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 01 Cầu đường bộ

Trang 1

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SNH.A 00003	Kiều Lê Đức	Anh	29/08/93		Huyện Kỳ Anh		1	30.10. 00034	01	5.25	5.50	4.75	15.50	15.50	TT
2	KTS.A 00006	Bùi Đức	An	05/04/89		Huyện Yên Thành		1	29.53. 01157	01	6.75	4.50	5.50	16.75	17.00	TT
3	GTS.A 00032	Nguyễn Đặng Thanh	Duy	13/06/93		Huyện Càn Giơ		1	02.82. 00013	01	4.50	5.25	5.75	15.50	15.50	TT
4	KTS.A 00061	Trần Hoài	Bảo	04/01/93		Huyện Càn Đức		2NT	49.07. 00002	01	5.50	6.00	4.50	16.00	16.00	TT
5	NTS.A 00141	Trần Xuân	Dũng	05/11/93		Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.06. 01171	01	5.75	6.75	6.00	18.50	18.50	TT
6	SNH.A 00290	Trần Văn	Thành	09/02/92		Huyện Vĩnh Lộc		2NT	28.16. 00015	01	5.00	6.25	5.00	16.25	16.50	TT
7	SNH.A 00321	Hồ Sỹ	Tình	05/06/92		Huyện Lộc Hà		2NT	30.12. 00040	01	5.00	6.25	4.50	15.75	16.00	TT
8	CSH.A 00424	Phạm Văn	Cường	28/12/93		Thị xã Bỉm Sơn	06	2	28.00. 00139	01	6.75	6.50	4.50	17.75	18.00	TT
9	HEH.A 00461	Phạm Quốc	Hoàng	22/10/93		Huyện Kim Sơn		2NT	27.07. 00029	01	7.00	4.25	4.50	15.75	16.00	TT
10	YTB.A 00658	Mai Xuân	Khải	10/06/93		Huyện Nông Cống		2NT	28.66. 05083	01	6.00	5.00	5.25	16.25	16.50	TT
11	HEH.A 00926	Đỗ Hoàng	Tâm	14/07/93		Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.26. 00164	01	6.25	5.50	4.25	16.00	16.00	TT
12	KTS.A 00977	Đoàn Ngọc	Phong	26/06/89		Huyện KBang		1	98.05. 00007	01	5.00	5.50	4.75	15.25	15.50	TT
13	NTS.A 01013	Trần Anh	Vũ	18/12/93		Thành phố Buôn Ma		1	40.24. 00812	01	8.25	6.50	5.75	20.50	20.50	TT
14	HEH.A 01074	Trần Minh	Tiến	27/06/93		Huyện Diễn Châu		2NT	29.12. 00062	01	7.25	4.25	5.25	16.75	17.00	TT
15	KTS.A 01164	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/06/93		Quận 7		3	02.01. 00006	01	6.25	5.75	6.00	18.00	18.00	TT
16	HTC.A 01198	Trần Duy	Cường	13/06/93		Huyện Đại Từ		1	12.00. 03221	01	6.25	6.00	5.50	17.75	18.00	TT
17	KTS.A 01244	Phạm Văn	Thanh	20/05/90		Huyện Tiên Hải		2NT	98.01. 00009	01	6.00	5.50	4.25	15.75	16.00	TT
18	KTS.A 01314	Nguyễn Văn	Thắng	01/10/92		Huyện Tuy Phong		1	99.99. 00187	01	6.00	4.75	5.00	15.75	16.00	TT
19	QSB.A 01384	Lê Văn	Dương	11/08/93		Huyện Thạch Hà	06	2NT	30.41. 00810	01	3.75	4.75	6.25	14.75	15.00	TT
20	CSS.A 01619	Đậu Đình	Hùng	10/04/93		Huyện Cư M gar		1	40.02. 04488	01	5.00	6.00	5.25	16.25	16.50	TT
21	KTS.A 01713	Lê Đào Anh	Vũ	24/11/93		Quận 9		2	02.59. 00002	01	5.75	5.50	5.50	16.75	17.00	TT
22	KTS.A 01947	Nguyễn Quang	Chiến	15/08/93		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.27. 21752	01	6.00	5.50	4.75	16.25	16.50	TT
23	KTS.A 02041	Lê Trọng	Nhân	23/04/93		Huyện Tây Sơn		1	37.23. 00468	01	5.75	4.75	5.00	15.50	15.50	TT
24	NHS.A 02350	Nguyễn Việt	Hoàn	11/02/93		Thành phố Đồng Hới		2	31.04. 00393	01	3.75	6.50	6.00	16.25	16.50	TT
25	CSS.A 02380	Phạm Hoài	Nam	20/05/93		Huyện An Nhơn		2NT	37.02. 03708	01	6.50	7.25	4.50	18.25	18.50	TT
26	QSK.A 02605	Hoàng Nhuận	Phát	13/04/93		Thành phố Đông Hà		2	32.25. 00038	01	7.50	5.00	4.75	17.25	17.50	TT
27	KSA.A 02967	Phạm Minh	Tuấn	15/03/93		Thành phố Phan Thiết		2	47.13. 00010	01	3.50	6.50	6.50	16.50	16.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 01 Cầu đường bộ

Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	CSS.A 03005	Đỗ Minh	Quang	19/09/93		Huyện Di Linh		1	42.02. 05349	01	5.25	5.50	4.50	15.25	15.50	TT
29	CSH.A 03091	Nguyễn Hữu	Trung	05/06/93		Huyện Diên Châu		2NT	29.00. 00001	01	5.75	5.75	4.50	16.00	16.00	TT
30	CSH.A 03385	Nguyễn Thanh	Tùng	05/08/93		Huyện Bố Trạch		2NT	31.00. 00023	01	5.00	4.50	6.25	15.75	16.00	TT
31	NTH.A 03535	Nguyễn Ngọc	Tú	02/09/90		Huyện Mê Linh		2NT	99.qu. 00145	01	6.25	5.25	6.25	17.75	18.00	TT
32	KTA.A 03663	Hoàng Văn	Dương	17/08/91		Huyện Nho Quan		1	27.03. 00146	01	5.25	5.75	4.50	15.50	15.50	TT
33	NTH.A 04031	Đào Trọng	Khánh	24/10/93		Thành phố Vinh		2	29.03. 00419	01	5.00	6.75	6.50	18.25	18.50	TT
34	QSB.A 06611	Nguyễn Đình	Thành	04/04/93		Thành phố Biên Hoà		2	48.03. 00091	01	4.25	6.50	7.25	18.00	18.00	TT
35	KTA.A 08249	Nguyễn Hữu	Ngọc	20/10/93		Huyện Yên Thành	06	2NT	29.49. 00627	01	6.25	5.75	2.75	14.75	15.00	TT
36	KSA.A 08813	Võ Văn	Thanh	03/03/93		Huyện Nghi Lộc		2	29.14. 00120	01	5.75	7.25	4.25	17.25	17.50	TT
37	XDA.A 08831	Phạm Huỳnh	Đức	08/05/93		Huyện Quảng Xương		2NT	28.84. 00838	01	4.75	5.50	6.25	16.50	16.50	TT
38	XDA.A 09357	Nguyễn Hoàng	Hải	20/10/92		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.28. 01152	01	7.25	3.50	5.75	16.50	16.50	TT
39	XDA.A 10132	Lê Văn	Công	01/12/92		Thành phố Hà Tĩnh		2	30.09. 00659	01	6.00	5.00	5.50	16.50	16.50	TT
40	KSA.A 13062	Nguyễn Văn	Hải	20/09/93		Huyện Yên Mô		1	99.TT. 00464	01	5.50	5.00	5.50	16.00	16.00	TT
41	KSA.A 13887	Nguyễn Mạnh	Tuấn	01/11/93		Thành phố Buôn Ma		1	40.24. 00554	01	6.75	5.50	4.75	17.00	17.00	TT
42	QSB.A 13979	Trần Đình Minh	Vinh	30/03/93		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.33. 01851	01	4.75	5.50	5.50	15.75	16.00	TT
43	KSA.A 15656	Nguyễn Ngọc	Tiến	15/03/93		Huyện Đạ Tẻh		1	42.32. 00794	01	4.00	6.50	5.75	16.25	16.50	TT
44	KSA.A 16008	Nguyễn Thanh	Sinh	07/03/93		Huyện Lâm Hà		1	42.36. 00843	01	5.50	5.50	5.50	16.50	16.50	TT
45	KSA.A 17679	Nguyễn Tăng	Mến	15/07/93		Huyện Lương Tài		3	02.S2. 01094	01	6.00	7.00	5.00	18.00	18.00	TT
46	KSA.A 20886	Ngô Tuấn	Khanh	26/06/93		Thành phố Tuy Hoà		2	39.05. 00129	01	6.50	5.75	5.00	17.25	17.50	TT
47	KSA.A 21097	Bùi Phú	Nguyên	21/03/93		Huyện Phù Cát		2	37.03. 00215	01	6.75	5.75	5.50	18.00	18.00	TT
48	KHA.A 21372	Cù Việt	Phú	25/12/93		Thành phố Hà Tĩnh		2	30.10. 00450	01	5.75	6.25	7.25	19.25	19.50	TT
49	KSA.A 21510	Trần Lê Thanh	Nhân	10/05/92		Huyện An Nhơn		2NT	37.15. 00407	01	6.75	5.25	5.50	17.50	17.50	TT

Cộng ngành 01 : 49 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 02 đường bộ

Trang 3

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SNH.A 00077	Nguyễn Văn	Đoàn	07/01/93		Huyện Lương Sơn	01	1	23.07. 00001	02	4.50	4.50	4.00	13.00	13.00	TT
2	KTS.A 00118	Lê Minh	Châu	30/10/93		Huyện Tánh Linh		1	47.25. 00003	02	4.75	5.50	4.50	14.75	15.00	TT
3	SNH.A 00268	Nguyễn Văn	Sơn	07/02/92		Huyện Thanh Chương	06	1	29.15. 00069	02	5.00	4.50	4.50	14.00	14.00	TT
4	HEH.A 00886	Nguyễn Văn	Sáu	06/08/92		Huyện Yên Khánh		2NT	27.08. 00036	02	5.00	5.50	5.50	16.00	16.00	TT
5	NHF.A 01038	Triệu Tùng	Lâm	08/10/93		Thành phố Yên Bái		1	13.02. 08758	02	3.50	6.50	5.50	15.50	15.50	TT
6	KTS.A 01175	Bùi Hoàn	Sơn	10/05/90		Huyện An Nhơn		2NT	98.05. 00022	02	3.75	5.50	5.50	14.75	15.00	TT
7	HHK.A 01363	Ngô Văn	Sơn	04/11/92		Huyện ý Yên		2NT	98.98. 00013	02	5.75	4.75	4.50	15.00	15.00	TT
8	GHA.A 01472	Nguyễn Công	Cường	01/01/93		Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 01471	02	5.25	5.00	4.75	15.00	15.00	TT
9	HDT.A 02491	Nguyễn Tiến	Mười	04/12/91		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.22. 00648	02	3.75	5.00	5.50	14.25	14.50	TT
10	KSA.A 02574	Bùi Hoàng Trường	Thiện	21/02/93		Thành phố Phan Thiết		2	47.13. 00008	02	7.25	4.75	4.50	16.50	16.50	TT
11	CSS.A 03039	Đình Văn	Quê	29/10/93		Huyện Krông Năng		1	40.02. 04467	02	4.50	4.25	5.50	14.25	14.50	TT
12	CSS.A 03475	Bùi Quang Phương	Thảo	07/03/93		Huyện Gio Linh		2NT	32.00. 02312	02	5.50	5.50	3.50	14.50	14.50	TT
13	QSB.A 04398	Nguyễn Văn	Mỹ	05/12/93		Huyện Gio Linh		2	32.24. 00295	02	5.75	4.75	4.75	15.25	15.50	TT
14	GHA.A 05355	Vũ Văn	Huy	07/06/93		Huyện Tứ Kỳ		2NT	21.30. 00014	02	6.25	4.75	3.50	14.50	14.50	TT
15	KTA.A 05784	Lê Thanh	Nghị	03/03/93		Huyện Gia Viễn		2NT	27.41. 00302	02	5.50	5.00	4.75	15.25	15.50	TT
16	KTA.A 06756	Nguyễn Xuân	Thắng	12/10/93		Huyện Yên Lạc		2NT	16.51. 13423	02	6.25	4.50	4.25	15.00	15.00	TT
17	GHA.A 07063	Tống Thị	Linh	08/03/93	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.59. 00253	02	7.00	5.00	2.75	14.75	15.00	TT
18	QSB.A 07161	Trần Sỹ	Thông	23/01/93		Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 01246	02	4.75	6.25	3.50	14.50	14.50	TT
19	KTA.A 07228	Trịnh Minh	Trí	23/01/93		Huyện Chương Mỹ		2	01.01. 00697	02	6.00	5.50	4.50	16.00	16.00	TT
20	XDA.A 07387	Phạm Quang	Thường	08/01/92		Huyện Yên Mô		2	27.02. 00127	02	4.25	6.00	4.50	14.75	15.00	TT
21	GTS.A 07848	Đặng Văn	Chức	11/04/93		Huyện Nam Trực		2	25.06. 00047	02	4.50	5.50	5.00	15.00	15.00	TT
22	XDA.A 07932	Lê Văn	Sáu	15/01/92		Huyện Đông Sơn		2NT	28.20. 00100	02	4.25	5.50	5.25	15.00	15.00	TT
23	KTA.A 08475	Hoàng Minh	Tuấn	10/05/93		Huyện Can Lộc		2NT	30.16. 00127	02	3.75	5.75	4.75	14.25	14.50	TT
24	QSB.A 08932	Nguyễn Hoàng	Vũ	21/04/93		Thành phố Phan Thiết		2	47.13. 00039	02	4.75	5.00	5.00	14.75	15.00	TT
25	GTS.A 09474	Trần Minh	Trường	26/11/93		Huyện Ea H Leo		1	40.50. 00472	02	4.50	5.00	5.25	14.75	15.00	TT
26	XDA.A 10088	Nguyễn Tuấn	Sơn	11/10/92		Huyện Kỳ Anh		1	30.01. 00292	02	6.25	6.25	3.25	15.75	16.00	TT
27	KHA.A 10101	Trần Duy	Ngọc	24/09/93		Thành phố Nam Định		2	25.04. 02788	02	6.50	4.50	4.50	15.50	15.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 02 đường bộ

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	XDA.A 10550	Lê Như	Hoàng	25/02/92		Huyện Quảng Xương		2NT	99.99. 00017	02	5.25	5.00	5.00	15.25	15.50	TT
29	XDA.A 10654	Văn Đình	Chính	17/10/91		Huyện Quảng Xương		2NT	99.99. 00121	02	6.50	4.75	4.25	15.50	15.50	TT
30	TMA.A 10902	Nguyễn Thành	Huy	18/04/92		Thị xã Chí Linh		1	21.02. 00107	02	3.75	5.50	6.25	15.50	15.50	TT
31	QSB.A 13538	Nguyễn Thành	Nhân	27/09/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.33. 00638	02	4.50	7.00	5.00	16.50	16.50	TT
32	GTS.A 14392	Huỳnh	Huệ	20/08/92		Huyện Tuy Phước		2NT	37.00. 01428	02	4.25	5.75	4.25	14.25	14.50	TT
33	GTS.A 15513	Nguyễn Thị Thanh	Luyến	07/04/93	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.23. 16385	02	6.75	5.75	3.00	15.50	15.50	TT
34	DMS.A 17058	Bùi Cảnh	Việt	27/09/93		Thị xã Bà Rịa		2	52.39. 00010	02	5.75	5.00	4.00	14.75	15.00	TT
35	KSA.A 17741	Võ Văn	Hoài	07/03/93		Thị xã Cam Ranh		2	41.30. 01101	02	5.00	5.75	4.75	15.50	15.50	TT
36	GHA.A 20017	Đặng Thị Hà	Anh	25/04/93	Nữ	Huyện Lộc Hà		2NT	30.45. 00065	02	4.25	5.50	4.50	14.25	14.50	TT
37	KHA.A 20328	Lê Tiến	Dũng	22/12/93		Thành phố Hà Tĩnh		2	30.10. 00428	02	5.75	6.25	4.00	16.00	16.00	TT
38	GHA.A 21115	Nguyễn Văn	Lý	03/05/93		Huyện Anh Sơn		1	99.99. 00869	02	4.50	5.25	4.75	14.50	14.50	TT
39	KSA.A 21175	Phùng Văn	Thanh	18/04/93		Thị xã An Khê		1	38.22. 00255	02	4.75	5.50	4.50	14.75	15.00	TT
40	GHA.A 21815	Chu Minh	Thông	30/06/92		Huyện Diễn Châu		2NT	29.60. 00000	02	6.25	4.50	4.25	15.00	15.00	TT
41	DDQ.A 32542	Phạm Dũng	Hà	12/04/93		Thành phố Đồng Hới		2	31.04. 19003	02	4.50	5.50	5.00	15.00	15.00	TT

Cộng ngành 02 : 41 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 03 địa kỹ thuật công trình giao thông

Trang 5

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	QSK.A 00126	Bùi Văn Tuấn	Anh	16/10/93		Thị xã Bà Rịa		2	52.39. 00004	03	5.25	5.00	3.50	13.75	14.00	TT
2	LBS.A 00129	Lê Văn	Bằng	05/07/92		Huyện Bến Cát		1	44.02. 00001	03	4.00	5.00	3.50	12.50	12.50	TT
3	GHA.A 00230	Lê Kinh Trung	Anh	21/12/92		Quận Ba Đình		3	1A.05. 00357	03	7.00	4.50	3.50	15.00	15.00	TT
4	GHA.A 00254	Lê Tuấn	Anh	27/11/93		Huyện Sa Pa		1	08.22. 00122	03	4.00	5.50	4.75	14.25	14.50	TT
5	CSS.A 00755	Nguyễn Tiến	Đàm	08/08/92		Huyện Ngọc Hồi		2NT	36.02. 03375	03	3.75	4.00	4.50	12.25	12.50	TT
6	CSH.A 01215	Vũ Văn	Hội	15/06/93		Huyện Gia Bình		2NT	19.00. 00077	03	5.50	5.00	4.50	15.00	15.00	TT
7	KTS.A 01456	Võ Nhất	Tính	04/07/92		Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.05. 02372	03	4.50	5.00	4.00	13.50	13.50	TT
8	CSH.A 01831	Hoàng Văn	Mạnh	25/10/93		Huyện Đô Lương		2NT	29.00. 00042	03	2.50	3.00	8.25	13.75	14.00	TT
9	KTS.A 02040	Nguyễn Thanh Vi	Nhân	09/11/93		Huyện Hoài Ân		2NT	37.42. 00716	03	4.25	5.00	5.50	14.75	15.00	TT
10	CSH.A 02235	Trần Mạnh	Quân	18/03/92		Huyện Yên Thế		1	18.00. 00011	03	5.25	5.75	7.25	18.25	18.50	TT
11	GTS.A 03493	Võ Ngọc	Anh	16/01/93		Huyện Hoà Vang		2	04.20. 00002	03	3.75	5.25	4.75	13.75	14.00	TT
12	QSK.A 03672	Phạm Hoàng	Thượng	11/04/93		Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99.99. 00154	03	4.00	5.50	3.75	13.25	13.50	TT
13	DDK.A 03695	Trần Xuân	Hải	22/09/93		Quận Sơn Trà		3	04.10. 71968	03	4.00	5.25	5.75	15.00	15.00	TT
14	GTS.A 04143	Trịnh Đình	Hùng	22/08/93		Huyện Yên Định		2NT	28.94. 01031	03	2.75	5.75	5.25	13.75	14.00	TT
15	QSB.A 04223	Bùi Xuân	Mến	20/07/88		Quận 9		1	98.98. 00547	03	4.00	3.50	4.50	12.00	12.00	TT
16	SPK.A 04233	Hồ Hải	Hung	22/07/93		Huyện Long Thành		2NT	48.24. 00672	03	3.25	5.00	4.25	12.50	12.50	TT
17	GTS.A 05277	Trần Đức Tiến	Toàn	20/09/93		Huyện Hải Lăng		2	32.16. 00041	03	4.75	4.50	4.00	13.25	13.50	TT
18	QSB.A 05962	Trương Quang	Sáng	01/01/93		Huyện Tân Linh		1	47.25. 00010	03	4.25	5.25	4.50	14.00	14.00	TT
19	SPK.A 06258	Nguyễn Hữu	Nghĩa	13/08/93		Huyện Ea Kar		1	40.15. 00408	03	2.50	5.50	3.75	11.75	12.00	TT
20	GHA.A 06609	Nguyễn Trọng	Lai	15/09/92		Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.01. 02069	03	6.50	4.75	3.50	14.75	15.00	TT
21	QST.A 06837	Lê Đức	Anh	25/10/93		Huyện Sơn Hoà		1	39.15. 00253	03	3.00	7.50	3.50	14.00	14.00	TT
22	GHA.A 07015	Nguyễn Triệu	Linh	18/05/93		Quận Ba Đình		3	1A.02. 00483	03	7.00	4.50	3.50	15.00	15.00	TT
23	GHA.A 07761	Nguyễn Thế	Mạnh	27/05/93		Thành phố Nam Định		2	25.04. 01954	03	4.25	5.50	4.75	14.50	14.50	TT
24	QSB.A 07788	Lê Quang Gia	Trần	22/11/92		Huyện Đức Linh		1	47.19. 00017	03	6.00	3.50	3.50	13.00	13.00	TT
25	XDA.A 08464	Lê Văn	Khang	02/08/93		Huyện Triệu Sơn		2NT	28.60. 00934	03	6.00	6.50	2.50	15.00	15.00	TT
26	GTS.A 08743	Lê Minh	Nhân	24/01/93		Thị xã Gò công		2	53.25. 00018	03	5.50	4.75	2.50	12.75	13.00	TT
27	QSB.A 08911	Lê Huỳnh Thanh	Vũ	06/08/92		Thành phố Tuy Hoà		2	99.99. 00228	03	3.75	5.50	4.00	13.25	13.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 03 địa kỹ thuật công trình giao thông

Trang 6

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	XDA.A 09216	Trần Xuân	Hiếu	01/08/93		Huyện Nghi Xuân		2	29.07. 01963	03	5.25	4.50	3.75	13.50	13.50	TT
29	GTS.A 09284	Nguyễn Đức	Thuận	08/04/92		Thành phố Đồng Hới		2	99.99. 00532	03	4.50	5.50	5.50	15.50	15.50	TT
30	SPK.A 10766	Nguyễn Quốc	Triệu	25/08/93		Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.04. 00010	03	4.00	3.75	4.00	11.75	12.00	TT
31	DDK.A 11362	Nguyễn Văn	Quý	02/09/93		Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 12056	03	2.25	5.25	4.50	12.00	12.00	TT
32	DTT.A 12151	Phạm Thăng	Thiên	19/11/91		Huyện Xuyên Mộc		1	98.21. 00070	03	5.50	6.00	2.50	14.00	14.00	TT
33	GHA.A 13184	Trần Văn	Trung	24/08/93		Huyện Mỹ Lộc		2NT	25.16. 00755	03	3.50	5.50	4.75	13.75	14.00	TT
34	QSB.A 13629	Phạm Văn	Quyên	02/02/93		Huyện Thăng Bình		2NT	34.37. 00010	03	5.00	4.50	3.25	12.75	13.00	TT
35	BKA.A 13915	Lê Hồng	Oanh	07/06/92		Huyện Lộc Hà		2NT	30.19. 00002	03	5.25	4.75	3.50	13.50	13.50	TT
36	GHA.A 14330	Vũ Ngọc	Tú	04/01/93		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.67. 00201	03	5.25	3.50	4.50	13.25	13.50	TT
37	GTS.A 14687	Nguyễn Phi	Trình	12/08/93		Huyện An Nhơn		2NT	37.15. 00195	03	6.25	4.50	3.00	13.75	14.00	TT
38	SPK.A 15006	Ngô Đình	Sơn	07/11/93		Huyện Tuy Phước		1	37.12. 00408	03	3.25	4.50	4.00	11.75	12.00	TT
39	TDV.A 16115	Phạm Thế	Bảo	07/07/93		Huyện Vũ Quang		1	30.46. 00013	03	4.25	4.50	3.75	12.50	12.50	TT
40	KHA.A 20215	Ngô Chiến	Công	15/11/85		Huyện Hương Khê		2	99.99. 01499	03	5.25	4.50	4.00	13.75	14.00	TT
41	GHA.A 21344	Phan Ngọc	Oanh	20/04/93		Huyện Lộc Hà		2NT	30.19. 00123	03	6.00	5.50	3.50	15.00	15.00	TT
42	GHA.A 21921	Hoàng Minh	Toàn	05/05/93		Huyện Nghi Lộc		2NT	29.85. 00513	03	5.00	5.50	3.75	14.25	14.50	TT
43	GHA.A 21967	Đoàn Mạnh	Tráng	26/07/93		Huyện Đô Lương		2NT	29.68. 00543	03	5.25	5.75	3.50	14.50	14.50	TT
44	GHA.A 22085	Nguyễn Đình	Tuấn	13/05/93		Huyện Nghi Lộc		2	29.14. 00010	03	6.00	4.50	5.00	15.50	15.50	TT
45	DDQ.A 32798	Nguyễn Thanh	Hải	07/07/93		Huyện Quảng Trạch		2NT	31.19. 19309	03	4.50	5.50	5.00	15.00	15.00	TT

Cộng ngành 03 : 45 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 04 đường hầm và Metro

Trang 7

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	DDK.A 00050	Lê Văn	An	17/05/93		Huyện Vĩnh Linh		2NT	32.43. 23391	04	4.50	6.00	4.50	15.00	15.00	TT
2	KTS.A 00187	Nguyễn Thị Thảo	Dung	24/05/93	Nữ	Thành phố Buôn Ma		1	40.02. 00313	04	2.75	5.50	4.00	12.25	12.50	TT
3	KTS.A 01078	Đào Xuân	Quang	16/06/93		Quận Dương Kinh		2	99.99. 00142	04	6.25	4.25	3.00	13.50	13.50	TT
4	SPK.A 01318	Nguyễn Đình	Duẩn	20/10/93		Huyện Cẩm Xuyên		1	30.08. 00817	04	3.25	4.50	5.00	12.75	13.00	TT
5	DDL.A 01900	Nguyễn Trọng	Đại	15/10/93		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.76. 00825	04	6.25	4.50	3.25	14.00	14.00	TT
6	KTS.A 02009	Võ Đoàn Minh	Khải	15/01/93		Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00006	04	5.25	4.50	3.75	13.50	13.50	TT
7	QSB.A 02327	Trần Trọng	Hiếu	10/12/92		Quận Phú Nhuận		3	02.00. 00043	04	4.25	6.50	4.50	15.25	15.50	TT
8	GHA.A 02922	Lê Bá	Đông	20/03/93		Huyện Thọ Xuân		2NT	28.51. 00493	04	3.75	5.50	4.50	13.75	14.00	TT
9	LPS.A 03034	Trần Thanh	Tùng	14/01/93		Thị Xã Buôn Hồ		1	40.10. 00282	04	2.75	5.50	3.50	11.75	12.00	TT
10	TDV.A 03924	Trần Xuân	Phú	15/08/92		Huyện Yên Thành		1	29.50. 00002	04	4.25	4.25	4.50	13.00	13.00	TT
11	KTA.A 04044	Nguyễn Việt	Đức	30/08/93		Thành phố Vinh		2	99.99. 01076	04	4.75	5.50	4.25	14.50	14.50	TT
12	GTS.A 04248	Phan Tiên	Khánh	05/11/93		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24945	04	4.25	5.25	3.50	13.00	13.00	TT
13	GTS.A 05201	Phan Lê Nhật	Tiên	09/11/93	Nữ	Thành phố Phan Thiết		2	47.13. 00003	04	4.50	5.75	4.25	14.50	14.50	TT
14	KSA.A 06656	Thái Ngọc	Tuấn	19/01/93		Quận 10		3	02.08. 00053	04	3.50	6.25	6.50	16.25	16.50	TT
15	QSB.A 06731	Phạm Thị Phương	Thảo	16/10/93	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.57. 00077	04	4.50	4.75	4.25	13.50	13.50	TT
16	BKA.A 07209	Bùi Văn	Nam	20/01/92		Huyện Quảng Xương		2NT	28.25. 00008	04	5.00	4.50	4.50	14.00	14.00	TT
17	SPK.A 07647	Lê Nhật	Quang	28/01/93		Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.37. 00807	04	4.75	4.75	4.50	14.00	14.00	TT
18	GTS.A 07759	Nguyễn Tiếp	Ân	06/09/92		Huyện Ea H Leo		1	40.50. 00466	04	4.50	4.50	5.50	14.50	14.50	TT
19	GHA.A 08150	Lê Huy	Nam	12/07/93		Huyện Vĩnh Lộc		2NT	28.53. 00332	04	5.25	4.50	4.50	14.25	14.50	TT
20	KTA.A 08206	Đặng Danh	Luận	19/05/93		Thành phố Vinh		2	29.03. 00445	04	4.25	5.50	3.75	13.50	13.50	TT
21	QSB.A 08900	Hồ Huy	Vũ	02/09/93		Thành phố Phan Rang		2	45.17. 00102	04	3.25	5.50	5.50	14.25	14.50	TT
22	QSB.A 09017	Trần Lê	Vương	22/04/93		Huyện Bình Sơn		2NT	35.17. 08550	04	5.50	5.00	4.50	15.00	15.00	TT
23	GHA.A 10653	Lê Đăng	Tân	01/07/91		Huyện Thọ Xuân		2NT	28.15. 00915	04	5.75	5.00	4.00	14.75	15.00	TT
24	GTS.A 11003	Lưu Đức	Dũng	05/07/93		Quận 7		3	02.13. 00003	04	5.50	4.25	4.25	14.00	14.00	TT
25	DDL.A 12047	Bùi Thanh	Tuấn	17/02/93		Thành phố Vinh		2	29.03. 00048	04	5.25	4.25	3.50	13.00	13.00	TT
26	QSB.A 13506	Trần Văn	Nghĩa	29/07/92		Huyện Nghĩa Hành		2	35.08. 03190	04	3.75	6.00	4.50	14.25	14.50	TT
27	GHA.A 13560	Nguyễn Anh	Tuấn	14/09/93		Quận Hà Đông		2	1B.03. 00612	04	5.00	4.25	3.75	13.00	13.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* *Ngành 04 đường hầm và Metro*

Trang 8

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	GHA.A 14294	Nguyễn Thanh	Tú	07/09/93		Quận Đống Đa		3	1A.39. 00368	04	4.75	5.25	5.50	15.50	15.50	TT
29	MDA.A 14383	Phan Chí	Quý	26/09/93		Thành phố Hà Tĩnh		2	30.10. 00629	04	5.75	4.75	3.50	14.00	14.00	TT
30	DQN.A 14658	Trần Ngọc	Tứ	01/01/93		Huyện Hoài Nhon		2NT	37.36. 01072	04	2.75	4.50	6.50	13.75	14.00	TT
31	GHA.A 20304	Phan Quang	Duy	10/05/93		Thành phố Vinh		2	29.03. 00362	04	5.50	4.25	4.00	13.75	14.00	TT
32	GHA.A 21525	Nguyễn Ngọc	Quý	15/11/93		Thành phố Vinh		2	29.07. 00435	04	6.75	3.50	5.25	15.50	15.50	TT
33	GHA.A 22111	Phan Huy Anh	Tuấn	10/12/92		Thành phố Vinh		2	29.01. 00385	04	3.50	5.50	5.00	14.00	14.00	TT
34	HUI.A 25023	Chu Thị	Quỳnh	24/07/93	Nữ	Huyện Tân Uyên		1	44.14. 00009	04	2.25	5.50	4.00	11.75	12.00	TT
35	DCN.A 28335	Nguyễn Hoàng	Long	22/06/93		Huyện Sóc Sơn		2	1A.82. 00328	04	5.00	6.00	3.25	14.25	14.50	TT
36	HUI.A 43099	Nguyễn Phạm Di	Linh	22/12/93		Huyện Krông Pắc		2	34.D4. 00889	04	4.50	4.25	4.50	13.25	13.50	TT
37	DDQ.A 44234	Trần Đình	Trung	30/10/93		Huyện Vĩnh Linh		2NT	32.43. 25008	04	5.50	5.00	3.50	14.00	14.00	TT

Cộng ngành 04 : 37 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 05 Kinh tế xây dựng công trình giao thông

Trang 9

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT	
1	KTS.A 00325	Nguyễn Thành	Đông	02/10/92		Huyện Krông Buk		1	98.11. 00004	05	4.50	5.25	5.00	14.75	15.00	TT
2	KTS.A 00380	Trần Thanh	Hải	28/02/91		Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.00. 00001	05	5.50	5.25	4.50	15.25	15.50	TT
3	QHI.A 00517	Trần Tuấn	Anh	14/08/93		Huyện Bình Lục		2NT	24.62. 10521	05	6.00	5.75	5.00	16.75	17.00	TT
4	QSK.A 00818	Lê Quang	Hà	14/11/93		Huyện Giao Thủy		2NT	25.21. 01306	05	5.25	5.50	4.25	15.00	15.00	TT
5	HEH.A 01306	Phùng Văn	Vinh	24/07/93		Huyện Văn Lâm		2NT	22.09. 00057	05	4.25	6.00	6.25	16.50	16.50	TT
6	KTS.A 01340	Huỳnh Hồng	Thịnh	12/12/92		Huyện đảo Phú Quý		2	99.99. 00132	05	4.00	6.25	5.25	15.50	15.50	TT
7	QHE.A 01442	Cao Xuân	Dũng	02/01/91		Sở Giáo dục và Đào tạo		2NT	28.22. 11396	05	5.00	5.50	4.50	15.00	15.00	TT
8	QSK.A 01479	Nguyễn Thị Huyền	Khang	03/03/93	Nữ	Huyện Diên Châu		2NT	29.55. 00010	05	7.00	5.25	4.25	16.50	16.50	TT
9	QSK.A 01869	Lê Văn	Luân	15/12/90		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.22. 00813	05	4.50	6.25	4.00	14.75	15.00	TT
10	QSK.A 02275	Nguyễn Đăng	Ngọc	05/06/93		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.30. 00446	05	6.75	5.75	3.00	15.50	15.50	TT
11	GTS.A 03789	Trần Ngọc	Đạo	06/04/93		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24942	05	4.25	5.50	4.50	14.25	14.50	TT
12	QSK.A 04969	Bùi Việt	Hoà	18/04/93		Huyện Chư Prông		1	38.31. 00001	05	5.50	6.00	3.50	15.00	15.00	TT
13	NHS.A 05204	Nguyễn Quỳnh	Như	17/06/93	Nữ	Huyện Diên Khánh		2NT	41.24. 00348	05	5.75	5.50	4.50	15.75	16.00	TT
14	GHA.A 05481	Đoàn Văn	Huỳnh	21/03/93		Huyện Mê Linh		2NT	1B.83. 00573	05	4.00	7.00	4.00	15.00	15.00	TT
15	HTC.A 05585	Lê Quỳnh	Mai	09/10/93	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00431	05	7.00	5.75	5.25	18.00	18.00	TT
16	KTA.A 05790	Cao Thị	Ngoan	20/05/93	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.28. 00626	05	5.00	5.00	5.00	15.00	15.00	TT
17	NHS.A 05809	Võ Thị	Phượng	02/10/92	Nữ	Huyện Nghĩa Hành		2NT	98.21. 00047	05	6.25	4.50	4.25	15.00	15.00	TT
18	KSA.A 06630	Huỳnh Thị Bích	Vương	11/03/92	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.00. 00053	05	5.50	5.00	4.75	15.25	15.50	TT
19	GHA.A 06862	Đan Hạnh	Linh	23/11/93	Nữ	hành phố Tuyên Quang		1	09.08. 00956	05	4.00	5.00	5.25	14.25	14.50	TT
20	KSA.A 07980	Lê Quốc	Việt	19/08/93		Thành phố Nam Định		2	25.04. 00088	05	5.75	5.25	5.50	16.50	16.50	TT
21	KHA.A 08134	Trần Thị Diệu	Linh	31/08/93	Nữ	Huyện Đông Anh		3	1A.39. 00749	05	6.25	7.75	5.50	19.50	19.50	TT
22	GTS.A 08352	Lương Văn	Hương	10/02/88		Huyện Thạch Hà		2NT	98.22. 00015	05	4.75	5.25	4.25	14.25	14.50	TT
23	QSB.A 09029	Trần Đức	Vượng	08/09/93		Thành phố Vũng Tàu		2	52.03. 00020	05	5.75	4.75	5.00	15.50	15.50	TT
24	GTS.A 09157	Trần Văn	Thành	28/10/92		Thị xã La Gi		1	99.99. 00571	05	3.00	5.75	5.50	14.25	14.50	TT
25	KSA.A 09900	Trần Thị	Vân	16/06/93	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		1	29.32. 00177	05	6.50	4.75	4.25	15.50	15.50	TT
26	KSA.A 09993	Nguyễn Thị Mỹ	Điều	20/02/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.26. 00186	05	6.75	5.00	4.50	16.25	16.50	TT
27	XDA.A 10108	Đặng Thế	Duẩn	11/04/93		Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.06. 00552	05	4.25	6.50	4.50	15.25	15.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 05 Kinh tế xây dựng công trình giao thông

Trang 10

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	KSA.A 10414	Vũ Thị Thu	Hương	05/09/92	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.66. 00217	05	5.75	4.75	6.25	16.75	17.00	TT
29	NHH.A 10553	Bùi Thanh	Tùng	19/11/93		Huyện Hưng Hà	06	2NT	26.18. 00353	05	5.00	6.25	5.25	16.50	16.50	TT
30	KSA.A 11522	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	08/06/93	Nữ	Thị Xã Buôn Hồ		1	40.43. 00309	05	5.75	3.50	4.50	13.75	14.00	TT
31	TTN.A 11667	Lê Thị	Hà	26/03/93	Nữ	Thành phố Buôn Ma		1	40.49. 00893	05	2.75	6.50	4.50	13.75	14.00	TT
32	KSA.A 11896	Đặng Chánh	Tín	19/10/93		Huyện Ba Tri		2NT	56.00. 00343	05	4.25	4.50	5.50	14.25	14.50	TT
33	DTT.A 12454	Hoàng Thị	Thơ	24/04/93	Nữ	Huyện Bảo Lâm		1	42.49. 00193	05	4.25	5.25	5.00	14.50	14.50	TT
34	KSA.A 12543	Lê Thị Lan	Anh	18/11/93	Nữ	Huyện Nam Đàn		2NT	29.87. 00402	05	6.25	6.00	4.00	16.25	16.50	TT
35	KSA.A 13186	Lê Thị Quỳnh	Nga	18/05/93	Nữ	Huyện Vạn Ninh		2NT	41.09. 00480	05	3.25	5.50	5.50	14.25	14.50	TT
36	SPK.A 13622	Trần Quốc	Cần	01/10/93		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 25598	05	4.25	5.00	5.25	14.50	14.50	TT
37	GHA.A 13757	Vũ Anh	Tuấn	03/11/93		Huyện Yên Định		2NT	28.94. 00316	05	7.00	3.50	4.00	14.50	14.50	TT
38	KSA.A 13880	Trần Thị Cẩm	Thơ	12/10/93	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30.29. 00555	05	7.50	4.25	5.00	16.75	17.00	TT
39	KSA.A 14374	Nguyễn Thị	Hà	05/08/92	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.19. 00620	05	5.25	5.75	6.25	17.25	17.50	TT
40	KSA.A 14615	Võ Trúc	Duyên	10/09/93	Nữ	Huyện Đông Phú		1	43.02. 00651	05	6.50	5.25	4.50	16.25	16.50	TT
41	TMA.A 15036	Khương Thị Hoài	Linh	15/03/93	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.67. 01858	05	6.75	7.00	4.50	18.25	18.50	TT
42	GTS.A 15439	Đỗ Thành	Hung	20/04/93		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.33. 00612	05	3.75	5.75	5.75	15.25	15.50	TT
43	GTS.A 15454	Lưu Văn	Khải	26/03/92		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 02193	05	4.00	4.75	5.50	14.25	14.50	TT
44	SPK.A 15526	Nguyễn Minh	Trí	10/05/93		Huyện Phù Cát		1	37.28. 01195	05	4.75	5.50	4.50	14.75	15.00	TT
45	KSA.A 15590	Ngô Nguyễn Văn	Tuyên	14/09/93		Thành phố Buôn Ma		1	40.22. 00783	05	3.50	6.25	5.50	15.25	15.50	TT
46	GTS.A 15700	Phạm Văn	Thế	16/04/93		Thị xã Ayun Pa		1	38.38. 00127	05	4.00	6.25	4.50	14.75	15.00	TT
47	KSA.A 16214	Bùi Thị	Loan	16/05/93	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.03. 00868	05	5.25	6.25	4.50	16.00	16.00	TT
48	KSA.A 17554	Nguyễn Tiến	Đức	08/12/89		Huyện Đức Linh		1	99.99. 01078	05	4.75	5.50	5.75	16.00	16.00	TT
49	KSA.A 17740	Phan Đình	Hải	09/06/89		Huyện Cẩm Xuyên		1	30.05. 01102	05	4.75	6.25	5.25	16.25	16.50	TT
50	DMS.A 19004	Nguyễn Thị	Hằng	02/07/92	Nữ	Huyện Mang Yang		1	38.16. 00536	05	4.25	4.50	5.50	14.25	14.50	TT
51	GHA.A 20420	Võ Vinh	Đạt	16/02/92		Huyện Nam Đàn	06	2NT	29.86. 00038	05	3.75	5.25	4.50	13.50	13.50	TT
52	KSA.A 21376	Trương Đình	Gấm	01/02/92		Thành phố Tuy Hoà		2	39.00. 00333	05	6.00	6.50	5.00	17.50	17.50	TT
53	GHA.A 22162	Phạm Cẩm	Tú	27/05/93	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00640	05	4.50	5.50	5.50	15.50	15.50	TT
54	KSA.A 22408	Võ Thế	Xuân	01/01/92		Huyện Quế Sơn	06	2NT	34.33. 01417	05	4.50	6.00	3.00	13.50	13.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 05 Kinh tế xây dựng công trình giao thông

Trang 11

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	TMA.A 37464	Nguyễn Doãn Tuấn	02/02/93		Huyện Thạch Hà		2NT	30.07. 00083	05	7.25	5.25	5.25	17.75	18.00	TT
56	DDQ.A 43671	Ngô Thị Thuỳ Trang	18/07/93	Nữ	Huyện Chư Păh	06	1	38.13. 53536	05	3.00	5.50	4.50	13.00	13.00	TT
57	DCN.A 56145	Ngô Thị Xuân	01/10/93	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng	06	2NT	25.67. 00593	05	5.50	4.00	5.00	14.50	14.50	TT

Cộng ngành 05 : 57 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 06 Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Trang 12

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	KTS.A 00075	Đình Duy Bảo	18/12/93		Huyện Đức Trọng	01	3	02.S2. 00248	06	4.50	6.75	4.25	15.50	15.50	TT
2	KTS.A 00089	Trần Thái Bình	15/04/92		Huyện Mộ Đức		2NT	98.05. 00011	06	5.00	5.75	6.25	17.00	17.00	TT
3	KTS.A 00107	Thới Nam Cao	02/10/92		Huyện Sơn Tịnh		2NT	99.99. 00363	06	6.00	5.75	6.25	18.00	18.00	TT
4	KTS.A 00127	Đàm Minh Chiến	06/06/93		Huyện Cư M gar	01	1	40.06. 00273	06	4.25	4.50	4.50	13.25	13.50	TT
5	KTS.A 00414	Trịnh Trung Hiếu	08/06/93		Huyện Vĩnh Cửu		3	02.S2. 00077	06	6.00	5.50	5.75	17.25	17.50	TT
6	HEH.A 00447	Hồ Văn Hoàng	06/01/93		Huyện Quỳnh Lưu		1	29.06. 00048	06	5.75	4.50	5.75	16.00	16.00	TT
7	KTS.A 00672	Nguyễn Hoàng Khôi	08/03/93		Thành phố Buôn Ma		1	40.02. 00308	06	5.50	4.50	5.50	15.50	15.50	TT
8	KTS.A 00689	Trương Đức Kiệt	29/01/93		Huyện Ninh Phước	01	2NT	45.04. 00039	06	5.25	5.50	4.75	15.50	15.50	TT
9	KTS.A 00710	Nguyễn Vĩnh Kim Lân	25/09/93		Huyện Đức Linh		1	47.19. 00001	06	6.00	5.75	5.25	17.00	17.00	TT
10	KTS.A 00727	Quách Trọng Nhất Linh	14/02/93		Huyện Krông Ana		1	40.12. 01154	06	5.75	5.25	5.50	16.50	16.50	TT
11	KTS.A 00801	Trần Đức Minh	28/09/93		Huyện Di Linh		1	42.21. 00078	06	4.75	5.00	5.25	15.00	15.00	TT
12	KTS.A 00818	Lê Minh	01/09/93		Huyện Chợ Gạo		2NT	53.19. 00001	06	4.00	6.75	6.00	16.75	17.00	TT
13	KTS.A 00828	Nguyễn Văn Nam	22/01/92		Huyện Diên Châu	06	2NT	29.60. 00000	06	5.50	4.75	6.00	16.25	16.50	TT
14	KTS.A 00898	Lại Thành Nhân	26/01/93		Huyện Bình Chánh		2	02.65. 00001	06	7.50	5.75	4.75	18.00	18.00	TT
15	QSB.A 00905	Hoàng Minh Cường	26/05/93		Huyện Bình Sơn		2NT	35.18. 09676	06	7.25	5.00	4.50	16.75	17.00	TT
16	KTS.A 00926	Hàng Trung Nhật	26/11/93		Huyện Ninh Hoà		2NT	41.45. 00073	06	4.00	6.25	6.75	17.00	17.00	TT
17	QSB.A 00980	Trần Nhật Cường	05/12/93		Huyện Quảng Trạch		2NT	31.19. 01311	06	5.25	5.50	5.75	16.50	16.50	TT
18	KTS.A 01118	Hồ Hoàng Bảo Quý	26/02/93		Quận 9		2	02.59. 00003	06	5.25	6.25	4.25	15.75	16.00	TT
19	CSS.A 01281	Nguyễn Vinh Hiếu	20/07/93		Thành phố Buôn Ma	01	1	40.02. 04408	06	4.25	4.50	4.50	13.25	13.50	TT
20	KTS.A 01335	Võ Quang Thiệu	01/03/92		Huyện Diên Châu		2NT	99.99. 00490	06	4.75	5.50	5.50	15.75	16.00	TT
21	KTS.A 01371	Võ Hoài Thông	06/12/93		Huyện Thạnh Phú		1	56.44. 00064	06	5.25	5.50	5.00	15.75	16.00	TT
22	KTS.A 01403	Nguyễn Văn Thự	05/04/92		Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.05. 02370	06	4.75	6.00	5.50	16.25	16.50	TT
23	KTS.A 01583	Nguyễn Phan Mạnh Tuấn	20/05/93		Huyện Định Quán		1	48.29. 00040	06	3.25	6.75	5.25	15.25	15.50	TT
24	CSS.A 01697	La Thanh Hưng	15/02/93		Huyện Tân Linh		1	47.02. 06665	06	6.75	5.00	5.25	17.00	17.00	TT
25	KTS.A 01774	Đỗ Trường Đại	17/09/92		Huyện Phú Tân		1	61.01. 00009	06	5.00	6.50	5.50	17.00	17.00	TT
26	KTS.A 01835	Nguyễn Văn Nam	10/10/93		Huyện Mang Thít		1	57.05. 00007	06	5.00	5.75	5.50	16.25	16.50	TT
27	KTS.A 01838	Nguyễn Hoàng Nam	07/12/93		Thành phố Rạch Giá		1	54.02. 00010	06	5.00	5.75	5.25	16.00	16.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 06 Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Trang 13

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	CSS.A 01927	Nguyễn Văn	Kiệt	20/08/92		Huyện Cư M gar		1	40.02. 04494	06	5.00	6.50	7.50	19.00	19.00	TT
29	KTS.A 01938	Lê Thái	Bảo	20/08/92		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00902	06	6.75	5.25	4.50	16.50	16.50	TT
30	KTS.A 01971	Nguyễn Văn	Đạt	22/09/91		Huyện Phù Cát		1	37.28. 00901	06	5.00	6.25	5.50	16.75	17.00	TT
31	KTS.A 02047	Đặng Thanh	Nhân	27/08/93		Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00007	06	6.00	6.50	5.00	17.50	17.50	TT
32	CSH.A 02059	Trần Hải	Nhân	20/06/93		Huyện Lệ Thuý		2NT	31.00. 00008	06	5.75	6.00	7.25	19.00	19.00	TT
33	KTS.A 02127	Bùi Đức	Tín	30/04/93		Huyện An Nhơn		2NT	37.16. 00562	06	5.50	5.75	5.50	16.75	17.00	TT
34	KTS.A 02183	Đặng Ngọc Hoàng	Vũ	15/12/93		Huyện Phù Cát		2NT	37.26. 00131	06	6.25	6.00	4.75	17.00	17.00	TT
35	KTS.A 02187	Dương Hải	Vương	28/05/93		Huyện Đak Hà		1	36.30. 00002	06	5.25	6.50	5.00	16.75	17.00	TT
36	CSH.A 02448	Nguyễn Thọ	Sơn	21/05/92		Huyện Yên Thành		2NT	29.00. 00151	06	4.50	5.50	5.75	15.75	16.00	TT
37	QSB.A 02638	Nguyễn Đức	Hòa	03/07/92		Huyện Cư M gar		1	99.99. 00696	06	5.50	4.50	6.25	16.25	16.50	TT
38	CSS.A 02726	Phạm Văn	Phái	08/08/93		Huyện Tuy Phước		1	37.02. 03719	06	4.50	6.50	3.75	14.75	15.00	TT
39	CSS.A 02870	Nguyễn Văn	Phúc	25/05/93		Huyện Krông Năng		1	40.02. 04458	06	5.25	5.25	5.00	15.50	15.50	TT
40	KSA.A 02915	Nguyễn Thanh	Hoài	18/05/93		Thị xã Bà Rịa		2	52.09. 00010	06	5.25	7.00	5.75	18.00	18.00	TT
41	QSB.A 03255	Lê Bá	Khánh	16/05/92		Huyện Duy Xuyên		2NT	99.99. 00423	06	4.75	5.75	5.00	15.50	15.50	TT
42	SPS.A 03330	Phạm Thanh	Duy	24/03/93		Thành phố Vũng Tàu		2	52.01. 00008	06	5.25	4.75	6.25	16.25	16.50	TT
43	QSB.A 04529	Hoàng Công	Ngân	08/01/90		Huyện Cẩm Mỹ		2	98.98. 00187	06	4.50	6.75	4.50	15.75	16.00	TT
44	KTA.A 04627	Trịnh Xuân	Hoà	10/01/92		Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.17. 00701	06	4.25	6.50	5.00	15.75	16.00	TT
45	KTA.A 04654	Hồ Sĩ	Hoàng	31/10/92		Huyện Quảng Xương		2NT	28.25. 01096	06	8.00	4.50	3.75	16.25	16.50	TT
46	QSK.A 05118	Đoàn Thị	Long	10/10/93	Nữ	Huyện Đại Lộc		2NT	34.23. 00092	06	6.25	5.50	5.50	17.25	17.50	TT
47	QSB.A 05974	Hồ Đăng	Sinh	03/01/92		Huyện Triệu Phong	06	2NT	32.23. 00263	06	5.25	5.25	4.75	15.25	15.50	TT
48	QSB.A 06388	Trần Đình	Tân	21/04/92		Huyện Lộc Hà		2NT	30.09. 00952	06	5.00	5.25	6.00	16.25	16.50	TT
49	KTA.A 06520	Lê Văn	Thân	22/09/92		Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.22. 00305	06	6.75	5.00	4.50	16.25	16.50	TT
50	KTA.A 06633	Đặng Bá	Thành	11/11/85		Huyện Đô Lương	04	1	42.E2. 00001	06	4.50	3.50	4.75	12.75	13.00	TT
51	XDA.A 07442	Nguyễn Văn	Ngữ	02/06/92		Huyện Kim Sơn		2NT	27.07. 00423	06	5.50	6.00	4.25	15.75	16.00	TT
52	QSB.A 07453	Phan Phước	Tiến	20/10/93		Huyện Krông Pắc		1	40.09. 00873	06	7.50	6.00	3.50	17.00	17.00	TT
53	GTS.A 07915	Lê Trần	Duy	01/10/93		Huyện Trảng Bom		1	48.64. 00638	06	4.50	4.75	5.50	14.75	15.00	TT
54	GTS.A 08427	Nguyễn Văn	Khoa	06/09/93		Huyện Krông Pắc		1	40.08. 00017	06	4.75	6.00	4.00	14.75	15.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 06 Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Trang 14

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	QSB.A 08978	Trần Tuấn Vũ	16/10/93		Huyện Diên Khánh		2NT	41.43. 00280	06	5.25	4.50	6.25	16.00	16.00	TT
56	GTS.A 09094	Nguyễn Việt Tân	19/05/93		Thị xã Bà Rịa		2	52.09. 00012	06	4.00	6.00	5.75	15.75	16.00	TT
57	NHS.A 09234	Nguyễn Đăng Vũ	11/02/92		Huyện Xuyên Mộc		1	99.99. 00398	06	5.00	4.75	5.00	14.75	15.00	TT
58	GTS.A 09540	Nguyễn Minh Tuấn	05/04/93		Huyện Tân Linh		1	47.26. 00003	06	4.50	5.00	5.25	14.75	15.00	TT
59	XDA.A 09603	Nguyễn Văn Huấn	20/10/93		Huyện Diên Châu		2NT	29.55. 00012	06	5.75	5.50	5.25	16.50	16.50	TT
60	KSA.A 10069	Nguyễn Quang Phòng	22/05/89		Huyện Krông Pắc	03	1	40.08. 00191	06	5.00	5.00	3.00	13.00	13.00	TT
61	QSB.A 13454	Hồ Văn Luân	02/02/93		Huyện Phú Hoà		2NT	39.02. 00035	06	6.75	5.75	5.00	17.50	17.50	TT
62	KSA.A 13604	Hoàng Công Lành	14/05/93		Huyện Phước Long		1	43.20. 00518	06	6.75	4.50	5.50	16.75	17.00	TT
63	KSA.A 13640	Hà Đức Tài	10/07/93		Huyện Tuyên Hoá		1	31.11. 00521	06	4.25	6.25	4.50	15.00	15.00	TT
64	SPK.A 15604	Lê Nhật Trường	03/01/93		Huyện Vĩnh Thạnh		1	37.25. 00799	06	6.50	3.50	5.00	15.00	15.00	TT
65	GTS.A 15724	Nguyễn Văn Thuận	11/02/93		Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 00505	06	4.75	4.50	6.25	15.50	15.50	TT
66	KSA.A 19069	Nguyễn Quang Sĩ	15/06/93		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17950	06	5.50	6.25	5.50	17.25	17.50	TT
67	KSA.A 19086	Nguyễn Tấn Lợi	12/07/93		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 21737	06	5.25	5.50	6.00	16.75	17.00	TT
68	KSA.A 21258	Đặng Toàn Vinh	15/07/93		Thành phố Tuy Hoà		2	39.01. 00277	06	6.50	6.00	4.25	16.75	17.00	TT
69	KSA.A 21664	Lê Thành Đạt	01/03/93		Huyện Vĩnh Thạnh		1	37.25. 00559	06	6.00	5.00	4.50	15.50	15.50	TT
70	KSA.A 21672	Nguyễn Thành Nam	19/02/93		Huyện Tây Sơn		1	37.23. 00544	06	5.25	4.25	6.50	16.00	16.00	TT

Cộng ngành 06 : 70 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 07 Kế toán tổng hợp

Trang 15

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	QSK.A 00779	Đặng Thị Trúc	Giang	20/06/93	Nữ	Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.30. 25385	07	4.75	5.00	5.75	15.50	15.50	TT
2	DCN.A 01171	Phạm Thị	Linh	03/04/93	Nữ	Huyện Lộc Hà		2NT	30.19. 00095	07	5.50	5.25	4.00	14.75	15.00	TT
3	KTS.A 01274	Tống Tất	Thành	23/05/93		Huyện Đak Mil		1	63.06. 00500	07	4.75	5.50	5.50	15.75	16.00	TT
4	QSK.A 01806	Đỗ Thị Tố	Loan	20/03/93	Nữ	Thành phố Buôn Ma		1	40.02. 00015	07	6.75	5.50	3.00	15.25	15.50	TT
5	GHA.A 01823	Trần Thị	Dung	20/02/93	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.45. 01498	07	5.50	5.50	4.00	15.00	15.00	TT
6	DTT.A 01907	Tạ Thị Hồng	Duyên	08/03/93	Nữ	Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 04903	07	3.00	6.00	5.75	14.75	15.00	TT
7	QSK.A 02110	Huỳnh Thị Kiều	Nga	15/05/93	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 01582	07	5.75	4.75	4.00	14.50	14.50	TT
8	QSK.A 02112	Tô Thị	Nga	24/07/93	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.65. 00664	07	5.50	5.75	4.25	15.50	15.50	TT
9	QHE.A 02182	Nguyễn Thái	Hà	12/10/93	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.39. 02053	07	5.00	4.25	6.00	15.25	15.50	TT
10	NHS.A 02210	Hoàng Thị Thu	Hiên	20/04/93	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.30. 00668	07	5.00	5.75	4.50	15.25	15.50	TT
11	QSK.A 03506	Trần Thị	Thúy	20/11/93	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.56. 00002	07	5.50	4.50	4.00	14.00	14.00	TT
12	TMA.A 03725	Ngô Thị	Dung	09/10/93	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.63. 01895	07	5.75	5.25	3.75	14.75	15.00	TT
13	QSK.A 03798	Trần Thị Thu	Trang	11/02/92	Nữ	Quận Đồ Sơn		3	99.99. 00449	07	4.50	5.50	4.75	14.75	15.00	TT
14	NHS.A 04671	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	13/05/93	Nữ	Huyện Cư M gar		1	40.11. 01173	07	4.25	6.25	5.50	16.00	16.00	TT
15	DCN.A 04704	Đỗ Thị	ánh	02/05/93	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	28.87. 00097	07	4.75	6.75	3.00	14.50	14.50	TT
16	MBS.A 04754	Lê Thị Quỳnh	Liên	22/02/92	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		1	99.99. 00647	07	4.75	4.25	4.50	13.50	13.50	TT
17	QSK.A 04847	Nguyễn Thị Thu	Duyên	20/01/93	Nữ	Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 05675	07	5.50	4.75	4.00	14.25	14.50	TT
18	GHA.A 05361	Bùi Thị	Huyền	20/09/93	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 00472	07	4.75	4.75	4.75	14.25	14.50	TT
19	KHA.A 05600	Vũ Nhật	Hoàng	19/05/92		Huyện Quảng Xương		2NT	28.25. 01046	07	6.25	5.25	4.50	16.00	16.00	TT
20	GHA.A 06127	Trần Phạm Thuỳ	Hương	14/12/93	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.16. 00009	07	3.75	6.25	5.00	15.00	15.00	TT
21	NHS.A 06389	Trần Thị	Thanh	11/03/92	Nữ	Huyện Dĩ An		1	99.99. 00300	07	4.00	4.50	5.00	13.50	13.50	TT
22	DMS.A 06425	Trần Duy	Linh	23/01/93		Huyện Bình Long		1	43.11. 00032	07	3.50	5.00	5.50	14.00	14.00	TT
23	GHA.A 06431	Đào Thị	Khuyên	01/03/93	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.59. 00246	07	3.75	5.25	5.50	14.50	14.50	TT
24	NHS.A 07527	Ngô Thị Kim	Thư	28/11/93	Nữ	Huyện Định Quán		1	48.29. 00458	07	4.50	4.50	4.25	13.25	13.50	TT
25	NHS.A 07824	Cao Thị Huyền	Trang	15/09/93	Nữ	Huyện Tiên Phước		2	99.99. 00011	07	5.00	6.50	5.25	16.75	17.00	TT
26	NHH.A 07878	Lê Thị	Sen	05/08/93	Nữ	Huyện Mê Linh		2	16.82. 00147	07	4.75	6.50	5.50	16.75	17.00	TT
27	DQN.A 08136	Phan Thị Hồng	Nhi	10/01/93	Nữ	Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 01444	07	5.25	4.50	4.50	14.25	14.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 07 Kế toán tổng hợp

Trang 16

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	NHS.A 08280	Nguyễn Việt	Trinh	06/03/93	Nữ	Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 00176	07	6.50	4.25	5.00	15.75	16.00	TT
29	DMS.A 08903	Đặng Thị Thanh	Nhàn	02/10/93	Nữ	Huyện Tánh Linh		1	47.19. 00006	07	5.00	4.50	4.50	14.00	14.00	TT
30	QSB.A 09115	Lê Thị Hải	Yến	04/09/92	Nữ	Quận 9		2	98.98. 00382	07	2.75	6.25	5.25	14.25	14.50	TT
31	KSA.A 09578	Võ Thị	Hải	10/05/92	Nữ	Huyện Krông Năng		3	98.21. 00156	07	4.75	6.25	4.50	15.50	15.50	TT
32	KSA.A 09893	Nguyễn Thị	Sâm	10/10/93	Nữ	Huyện Nam Đàn		1	29.32. 00178	07	4.00	4.50	5.50	14.00	14.00	TT
33	KSA.A 10120	Ngô Thị	Lương	02/04/92	Nữ	Huyện Tân Yên		2NT	98.21. 00195	07	5.25	6.25	4.50	16.00	16.00	TT
34	KSA.A 11182	Nguyễn Ngọc	Tài	28/10/93		Huyện Yên Mô		2NT	98.01. 00280	07	5.75	4.75	4.75	15.25	15.50	TT
35	DDL.A 11769	Nguyễn Thị	Phương	21/01/92	Nữ	Huyện Thạch Hà		2NT	30.12. 00111	07	4.25	5.25	4.50	14.00	14.00	TT
36	KSA.A 11875	Nguyễn Anh	Tú	25/09/93		Thành phố Buôn Ma		1	40.24. 00342	07	3.75	5.25	4.75	13.75	14.00	TT
37	KSA.A 12195	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	10/05/92	Nữ	Huyện Thanh Chương		2NT	29.77. 00370	07	3.50	6.00	4.50	14.00	14.00	TT
38	KSA.A 12454	Trần Thúy	Hằng	08/11/92	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31.01. 00395	07	5.75	5.50	4.50	15.75	16.00	TT
39	DMS.A 13330	Trần Thị Diệu	Thu	28/09/93	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.32. 01031	07	3.75	5.25	5.25	14.25	14.50	TT
40	DMS.A 13508	Dương Thị	Thúy	20/05/93	Nữ	Huyện Krông Năng		1	40.60. 00879	07	3.75	5.00	4.50	13.25	13.50	TT
41	DMS.A 13712	Vũ Thị Thu	Thúy	15/09/93	Nữ	Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24705	07	4.50	5.25	4.25	14.00	14.00	TT
42	DTT.A 13796	Trần Thị Thùy	Trang	10/03/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.01. 00044	07	4.00	5.50	5.50	15.00	15.00	TT
43	TMA.A 14540	Lê Thị	Linh	02/05/93	Nữ	Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.75. 02316	07	5.50	5.75	3.50	14.75	15.00	TT
44	KHA.A 15547	Ngô Anh	Tuấn	01/01/93		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.19. 00707	07	4.75	5.50	4.50	14.75	15.00	TT
45	KSA.A 16425	Nguyễn Thị Thúy	Nga	20/10/93	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.07. 00902	07	5.75	4.00	5.00	14.75	15.00	TT
46	DDK.A 16722	Đặng Hải	Tùng	17/01/93		Thành phố Đồng Hới		2	31.02. 16674	07	3.25	4.25	7.00	14.50	14.50	TT
47	TMA.A 16809	Dương Thị	Mai	18/10/93	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	18.26. 00735	07	4.25	5.25	4.50	14.00	14.00	TT
48	KSA.A 16963	Đào Thị	Ngọc	20/02/93	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.43. 00979	07	6.00	6.00	4.75	16.75	17.00	TT
49	KSA.A 17213	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/09/93	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	28.68. 01020	07	4.75	4.50	5.25	14.50	14.50	TT
50	KSA.A 17698	Lê Thị Hải	Yến	13/12/93	Nữ	Huyện Cư M gar		1	40.11. 01094	07	5.00	6.50	4.50	16.00	16.00	TT
51	KSA.A 17889	Phạm Thị	Huyền	30/10/93	Nữ	Huyện Thống Nhất		2	48.53. 01123	07	4.50	5.50	5.25	15.25	15.50	TT
52	KSA.A 17931	Hồ Thị Hoài	Thu	25/05/93	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.32. 01130	07	4.50	6.00	4.50	15.00	15.00	TT
53	KSA.A 18497	Phạm Thị Thu	Phương	26/05/93	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 01296	07	6.00	5.50	5.50	17.00	17.00	TT
54	DMS.A 18910	Nguyễn Thị Huỳnh	Giang	24/01/93	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 00537	07	5.25	6.25	4.00	15.50	15.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 07 Kế toán tổng hợp

Trang 17

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	KSA.A 19006	Nguyễn Thị	Quý	14/08/93	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.22. 14878	07	4.75	6.25	5.50	16.50	16.50	TT
56	GHA.A 20786	Nguyễn Thị	Hồng	20/09/93	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.54. 00334	07	6.25	3.75	3.75	13.75	14.00	TT
57	GHA.A 21348	Võ Thị	Oanh	10/11/93	Nữ	Huyện Can Lộc		2NT	30.16. 00101	07	4.00	6.50	4.50	15.00	15.00	TT
58	GHA.A 21939	Đặng Thị Quỳnh	Trang	08/06/93	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00542	07	4.00	5.75	5.00	14.75	15.00	TT
59	TMA.A 26075	Nguyễn Quỳnh	Thu	27/07/93	Nữ	Thị xã Bim Sơn		2	28.34. 01207	07	5.75	4.50	4.50	14.75	15.00	TT
60	TMA.A 26834	Nguyễn Thị	Thủy	28/04/93	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.06. 00383	07	4.75	6.00	4.50	15.25	15.50	TT
61	DDQ.A 33331	Nguyễn Thị Thúy	Hàng	09/06/93	Nữ	Huyện Phù Cát		1	37.27. 51906	07	4.50	4.50	5.00	14.00	14.00	TT
62	HUI.A 33411	Trần Thị	Trang	02/07/93	Nữ	Huyện Hưng Nguyên		2NT	29.94. 00322	07	6.25	4.50	3.75	14.50	14.50	TT
63	TMA.A 35928	Nguyễn Thị Diễm	Hương	12/03/93	Nữ	Huyện Lộc Hà		2NT	30.45. 00640	07	5.25	7.75	4.50	17.50	17.50	TT
64	TMA.A 37169	Lê Thị	Thủy	19/12/93	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		1	29.32. 00862	07	5.25	4.75	3.75	13.75	14.00	TT
65	DDQ.A 39765	Nguyễn Thị	Phượng	30/11/91	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31.01. 18808	07	4.00	6.50	4.25	14.75	15.00	TT
66	DDQ.A 43494	Lê Anh Thuỳ	Trang	06/12/93	Nữ	Thị xã Quảng Trị		2	32.16. 24024	07	4.50	5.75	4.50	14.75	15.00	TT

Cộng ngành 07 : 66 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 08 Quản trị kinh doanh GTVT

Trang 18

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	KTS.A 00165	Nguyễn Duy Cường	10/10/92		Huyện Diên Khánh		2NT	41.00. 00399	08	6.00	4.50	4.00	14.50	14.50	TT
2	NHS.A 00737	Lương Thị Kim Cúc	08/01/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.01. 00055	08	3.50	4.75	4.75	13.00	13.00	TT
3	DCN.A 00778	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	10/10/93	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu	06	1	29.32. 00994	08	4.50	3.25	4.25	12.00	12.00	TT
4	QSK.A 00838	Nguyễn Việt Hà	27/02/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.01. 00059	08	3.25	4.50	6.00	13.75	14.00	TT
5	ANH.A 01419	Trần Quang Trưởng	20/06/93		Huyện Hoài Ân		2NT	37.00. 00449	08	4.25	5.50	3.75	13.50	13.50	TT
6	QSK.A 01634	Lý Tài Lập	19/02/93		Huyện Bảo Lâm		1	42.27. 00284	08	3.75	5.00	3.25	12.00	12.00	TT
7	GHA.A 01906	Nguyễn Thành Duy	25/07/93		Huyện Trực Ninh		2NT	25.62. 03946	08	4.75	4.00	4.25	13.00	13.00	TT
8	MBS.A 02018	Phạm Thị Điệp	25/03/93	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.22. 14925	08	3.00	4.50	6.00	13.50	13.50	TT
9	LPS.A 02805	Lê Hà Bảo Trân	31/10/93	Nữ	Thành phố Tân An		2	49.02. 00005	08	4.00	6.00	3.75	13.75	14.00	TT
10	MBS.A 03323	Lê Thị Hoàng	10/02/92	Nữ	Huyện Krông Nô		1	99.99. 00644	08	3.25	5.00	4.00	12.25	12.50	TT
11	CSS.A 03386	Nguyễn Minh Tân	12/08/92		Huyện Tuy An		2	39.02. 04239	08	4.50	5.00	4.75	14.25	14.50	TT
12	QST.A 03629	Nguyễn Thị Lan Anh	02/10/93	Nữ	Huyện Hoa Lư		2NT	99.99. 00007	08	4.50	4.25	4.50	13.25	13.50	TT
13	LPS.A 03722	Trần Thị Trang	02/03/93	Nữ	Huyện Chư Sê		1	38.34. 00321	08	4.00	4.75	3.75	12.50	12.50	TT
14	KSA.A 03821	Vũ Thị Lan Hương	05/10/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.01. 00016	08	4.50	5.50	4.75	14.75	15.00	TT
15	LPH.A 03846	Vũ Thị Cúc	12/06/93	Nữ	Huyện Hà Trung		2NT	28.70. 00500	08	2.25	6.00	5.50	13.75	14.00	TT
16	NHS.A 03988	Dương Thị Xuân Mai	27/07/93	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.57. 00037	08	4.50	4.75	5.25	14.50	14.50	TT
17	QST.A 04030	Ngô Thị Hoàn	26/06/93	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	28.68. 00989	08	5.00	4.75	3.75	13.50	13.50	TT
18	MBS.A 04114	Nguyễn Thị Thu Hương	09/04/93	Nữ	Huyện Đăk Mil		1	63.06. 00539	08	2.75	5.00	4.50	12.25	12.50	TT
19	SGD.A 04184	Trần Tiến Hoàng	18/10/93		Huyện Vụ Bản		2NT	25.44. 03466	08	5.00	3.50	4.75	13.25	13.50	TT
20	QSK.A 04374	Nguyễn Hoàng Việt	17/01/92		Huyện Dĩ An		2NT	99.99. 00016	08	3.75	3.50	5.00	12.25	12.50	TT
21	GTS.A 04559	Trần Phúc Ngôn	23/02/93		Thành phố Phan Thiết		2	47.01. 00003	08	3.75	5.50	4.50	13.75	14.00	TT
22	KSA.A 04586	Cao Huy Anh Tuấn	09/11/93		Huyện Châu Đức		2NT	52.08. 00022	08	6.00	4.50	5.00	15.50	15.50	TT
23	SPK.A 04891	Nguyễn Thị Thu Lài	07/04/93	Nữ	Huyện Hớn Quản		1	43.13. 00679	08	4.50	4.25	3.50	12.25	12.50	TT
24	QSK.A 05385	Nguyễn Thái Thành	20/04/93		Thành phố Tuy Hoà		2	39.01. 00208	08	5.00	4.50	4.75	14.25	14.50	TT
25	QSB.A 06336	Hồ Duy Tân	05/07/92		Huyện Đăk RLấp		1	63.04. 00001	08	3.00	4.25	5.00	12.25	12.50	TT
26	KSA.A 08185	Trần Văn Tú	14/02/92		Huyện Diên Châu		2NT	99.99. 00095	08	3.00	6.00	4.50	13.50	13.50	TT
27	KSA.A 09639	Nguyễn Thị Hằng	16/11/93	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.30. 00160	08	5.50	4.75	4.25	14.50	14.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 08 Quản trị kinh doanh GTVT

Trang 19

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	NHS.A 09918	Nguyễn Thảo	Anh	16/08/93	Nữ	Thành phố Quảng Ngãi		2	35.50. 38316	08	4.75	5.00	5.25	15.00	15.00	TT
29	DMS.A 09923	Tạ Thị Kiều	Oanh	01/05/93	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.03. 00077	08	4.00	5.50	3.50	13.00	13.00	TT
30	MBS.A 10452	Hồ Thị	Thương	13/02/93	Nữ	Huyện Bố Trạch		2NT	31.27. 00423	08	4.25	3.50	4.50	12.25	12.50	TT
31	NHS.A 10785	Nguyễn Thị Thương	Tín	22/08/93	Nữ	Huyện Núi Thành		2NT	34.42. 02318	08	5.25	4.25	4.75	14.25	14.50	TT
32	MBS.A 11601	Nguyễn Hữu	Trung	10/01/92		Huyện Khoái Châu		2NT	99.99. 00315	08	4.00	5.50	3.25	12.75	13.00	TT
33	GTS.A 11800	Nguyễn Thị Kim	Thom	10/02/93	Nữ	Huyện Vạn Ninh		2NT	41.10. 00331	08	3.50	4.25	4.50	12.25	12.50	TT
34	GTS.A 12255	Lê Thị	Hà	22/07/93	Nữ	Huyện Thăng Bình		2NT	99.99. 00790	08	4.75	4.50	3.75	13.00	13.00	TT
35	DMS.A 12686	Trần Võ Minh	Thảo	06/10/92		Huyện Châu Thành		2NT	53.10. 00046	08	4.50	5.00	4.75	14.25	14.50	TT
36	GHA.A 12861	Trần Huyền	Trang	26/01/93	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.26. 00244	08	5.25	6.50	3.50	15.25	15.50	TT
37	GTS.A 12866	Phạm Tiến	Dương	14/04/93		Quận Thủ Đức		2	02.59. 00005	08	5.00	5.50	3.25	13.75	14.00	TT
38	KSA.A 14403	Nguyễn Văn	Ba	11/04/89		Huyện Diễn Châu		2NT	99.99. 00621	08	6.50	4.75	3.00	14.25	14.50	TT
39	KSA.A 16009	Trần Lê Thanh	Tú	20/05/93		Huyện Tánh Linh		2	02.S2. 00840	08	4.00	4.00	6.50	14.50	14.50	TT
40	DTT.A 16198	Nguyễn Thị Thảo	Vy	05/07/93	Nữ	Huyện Lộc Ninh		1	43.16. 00254	08	4.25	5.00	3.50	12.75	13.00	TT
41	KSA.A 17283	Trần Thị	Huệ	27/09/93	Nữ	Huyện Cư M gar		1	40.11. 01039	08	3.75	5.00	4.25	13.00	13.00	TT
42	DTT.A 18292	Nguyễn Thị Huy	Thương	10/07/93	Nữ	Huyện Phù Mỹ	06	2NT	37.33. 01730	08	4.50	3.25	3.50	11.25	11.50	TT
43	KSA.A 18557	Phạm Thị	Nhung	08/11/92	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	28.15. 01403	08	6.00	5.25	3.00	14.25	14.50	TT
44	DMS.A 18613	Đặng Vũ Thanh	Xuân	20/05/93	Nữ	Huyện Vĩnh Châu		2	59.02. 08044	08	2.75	6.50	5.25	14.50	14.50	TT
45	TMA.A 19726	Trần Thị Thanh	Nhàn	20/09/93	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	27.72. 00704	08	3.25	5.25	5.75	14.25	14.50	TT
46	KSA.A 20621	Bùi Thị Thùy	Trang	13/06/93	Nữ	Huyện Đông Hoà		1	39.37. 00052	08	5.00	4.25	4.50	13.75	14.00	TT
47	GHA.A 21843	Nguyễn Văn	Thuyết	24/08/93		Huyện Diễn Châu		2NT	29.56. 00012	08	5.25	4.50	3.75	13.50	13.50	TT
48	KSA.A 22536	Đào Thị Kim	Hiên	21/02/93	Nữ	Huyện Nghĩa Hành		2	35.15. 05320	08	5.25	5.00	3.75	14.00	14.00	TT

Cộng ngành 08 : 48 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 09 Kinh tế quản lý khai thác cầu đường

Trang 20

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CSH.A 00013	Nguyễn Quý An	15/02/93		Thành phố Phủ Lý		2	24.00. 00065	09	5.00	6.25	3.50	14.75	15.00	TT
2	KTS.A 00184	Lê Mạnh Doanh	25/05/91		Huyện Lâm Hà		1	99.99. 00522	09	2.50	6.25	3.00	11.75	12.00	TT
3	QST.A 00816	Thân Thị Thu Phương	22/10/93	Nữ	Huyện Chơn Thành		1	43.08. 00096	09	4.75	3.25	5.25	13.25	13.50	TT
4	CSH.A 01472	Bùi Trọng Khánh	14/08/93		Thành phố Hải Dương	01	2	21.00. 00022	09	3.50	4.25	5.00	12.75	13.00	TT
5	CSH.A 01861	Đào Quang Minh	21/04/92		Quận Hồng Bàng		3	03.00. 00012	09	4.25	5.50	4.25	14.00	14.00	TT
6	GHA.A 02994	Hà Hải Đường	23/03/93		Huyện Cẩm Khê		2	15.05. 08997	09	6.00	5.50	4.00	15.50	15.50	TT
7	GHA.A 03091	Lưu Chung Đức	28/05/87		Thành phố Thanh Hoá		2	28.01. 00013	09	6.25	4.00	4.50	14.75	15.00	TT
8	QSB.A 03525	Nguyễn Văn Kiểm	18/11/92		Thị xã Đông Xoài		1	99.99. 00447	09	5.00	3.75	3.50	12.25	12.50	TT
9	QSK.A 03532	Nguyễn Thị Thúy	25/11/93	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.34. 00601	09	4.25	4.50	5.25	14.00	14.00	TT
10	GHA.A 03729	Nguyễn Hồng Hải	06/01/93		Thị xã Chí Linh		1	21.18. 00015	09	7.75	3.50	1.75	13.00	13.00	TT
11	GTS.A 04078	Nguyễn Đình Hoàng	05/05/93		Huyện Thạch Hà		2NT	30.14. 00883	09	4.50	3.75	5.50	13.75	14.00	TT
12	DDL.A 04429	Mai Đình Hưng	31/10/93		Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 00838	09	5.00	4.75	3.25	13.00	13.00	TT
13	CSS.A 04443	Hoàng Văn Tuyên	01/03/93		Huyện Cư Kuin		1	40.02. 04592	09	4.25	3.75	3.75	11.75	12.00	TT
14	GHA.A 06294	Nguyễn Hữu Khánh	28/04/93		Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 08046	09	4.50	5.25	3.75	13.50	13.50	TT
15	GHA.A 07071	Trần Mạnh Linh	01/05/92		Huyện Việt Yên		2NT	18.32. 00317	09	5.50	4.00	4.75	14.25	14.50	TT
16	HTC.A 07159	Vũ Huyền Phương	12/09/93	Nữ	Thị xã Tam Điệp		1	27.21. 00574	09	5.25	5.50	4.75	15.50	15.50	TT
17	GHA.A 07210	Lê Thành Long	16/09/93		Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 01444	09	3.00	5.50	5.75	14.25	14.50	TT
18	GHA.A 07413	Nguyễn Văn Luân	20/02/92		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.66. 00507	09	5.50	4.25	4.25	14.00	14.00	TT
19	GTS.A 07791	Võ Thanh Bình	06/10/92		Huyện Tân Linh		1	47.26. 00010	09	2.75	5.25	4.50	12.50	12.50	TT
20	GTS.A 08413	Nguyễn Kiệt Thùy	04/09/93		Huyện Dĩ An		2NT	44.24. 00006	09	2.25	5.50	4.50	12.25	12.50	TT
21	HH.A 08546	Mai Thị Phương	02/06/93	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.79. 00333	09	6.00	4.00	3.25	13.25	13.50	TT
22	QHE.A 09365	Lê Thị ánh Tuyết	12/08/93	Nữ	Thị xã Bỉm Sơn		2	28.34. 11034	09	6.75	3.50	6.25	16.50	16.50	TT
23	GHA.A 10674	Nguyễn Trọng Tân	30/04/93		Thành phố Nam Định		2	25.03. 01937	09	4.75	5.00	5.25	15.00	15.00	TT
24	KSA.A 10680	Phạm Xuân Tiến	07/10/89		Huyện Tiên Phước		1	98.01. 00237	09	4.00	5.25	5.50	14.75	15.00	TT
25	SGD.A 11873	Lê Thị Thanh	30/01/93	Nữ	Huyện Hàm Thuận		1	44.09. 00005	09	3.75	3.75	4.75	12.25	12.50	TT
26	GHA.A 12270	Ninh Thị Thơm	15/08/93	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.34. 03057	09	5.00	4.50	3.50	13.00	13.00	TT
27	GTS.A 12768	Trần Quang Tường	10/08/91		Huyện Cẩm Mỹ		2NT	99.99. 00840	09	3.00	4.50	4.75	12.25	12.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011
TRƯỜNG GSA A TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI - CƠ SỞ II Ở PHÍA NAM

* Ngành 09 Kinh tế quản lý khai thác cầu đường

Trang 21

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	GTS.A 13123	Nguyễn Thị Thảo	Phuong	28/01/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.04. 00013	09	3.25	5.25	4.25	12.75	13.00	TT
29	GHA.A 13124	Nguyễn Hoàng	Trung	17/11/92		Huyện Gia Viễn		2NT	27.04. 00155	09	4.75	5.00	5.25	15.00	15.00	TT
30	KSA.A 13658	Mai Bá Minh	Hoàng	25/12/93		Thành phố Buôn Ma		1	40.49. 00524	09	3.25	4.50	5.25	13.00	13.00	TT
31	GHA.A 14285	Nguyễn Minh	Tú	12/04/86		Quận Tây Hồ	06	3	99.99. 00463	09	2.75	5.50	4.50	12.75	13.00	TT
32	TMA.A 15365	Đình Thị	Linh	23/11/93	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.77. 02251	09	4.75	5.25	4.50	14.50	14.50	TT
33	GTS.A 15412	Võ Sỹ	Hoàng	14/12/93		Thành phố Pleiku		1	38.05. 00329	09	4.00	5.00	4.50	13.50	13.50	TT
34	GTS.A 16525	Nguyễn Thị	Ngọc	01/01/92	Nữ	Huyện Bình Sơn		2NT	35.03. 01224	09	4.50	4.25	4.00	12.75	13.00	TT
35	DMS.A 17174	Lê Việt	Vũ	02/06/93		Thành phố Vinh	06	3	02.S2. 00038	09	4.25	6.00	4.00	14.25	14.50	TT
36	GHA.A 20112	Vương Tuấn	Anh	19/04/93	Nữ	Thị Xã Thái Hòa		2NT	29.21. 00390	09	4.00	4.75	3.75	12.50	12.50	TT
37	GHA.A 20541	Nguyễn Thị Thu	Hà	16/02/93	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.03. 00377	09	5.25	4.75	4.50	14.50	14.50	TT
38	GHA.A 20547	Lê Trọng	Hành	09/01/91		Huyện Lộc Hà		2NT	30.15. 00209	09	3.50	4.50	6.50	14.50	14.50	TT
39	GHA.A 20649	Dương Quốc	Hiếu	31/08/93		Thành phố Vinh		2	29.02. 00573	09	4.00	5.00	5.25	14.25	14.50	TT
40	KSA.A 21406	Vân Thị Thu	Trúc	02/05/93	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.11. 00341	09	5.00	4.50	5.00	14.50	14.50	TT
41	GHA.A 22144	Chu Anh	Tú	13/12/93		Thành phố Vinh		2	29.07. 00457	09	3.50	6.50	4.50	14.50	14.50	TT
42	TMA.A 35605	Trương Thị Mỹ	Hằng	21/08/92	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.60. 01282	09	6.75	4.00	3.25	14.00	14.00	TT

Cộng ngành 09 : 42 thí sinh

CỘNG TRƯỜNG GSAA : 455 THÍ SINH

NGÀY THÁNG NĂM 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH